

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

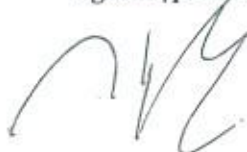
Quý IV năm 2010 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	7.999.708.963	19.558.894.744	81.387.122.175	91.487.445.055
2. Các khoản giảm trừ	02					
	10		7.999.708.963	19.558.894.744	81.387.122.175	91.487.445.055
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	11	VI.18	3.946.836.803	6.951.690.413	26.266.869.945	37.826.876.624
4. Giá vốn hàng bán	20		4.052.872.160	12.607.204.331	55.120.252.230	53.660.568.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	21	VI.17	8.338.799.324	6.030.966.146	29.188.343.527	16.538.404.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.19		464.000.000	1.325.425.000	464.000.000
7. Chi phí hoạt động tài chính	23			464.000.000	1.325.425.000	464.000.000
- Trong đó lãi vay	24					
8. Chi phí bán hàng	25		3.136.322.452	9.379.480.771	12.628.038.775	17.654.173.912
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		9.255.349.032	8.794.689.706	70.355.131.982	52.080.799.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	31	VI.20	177.290.000	3.000.000	63.166.598.340	496.985.149
11. Thu nhập khác	32		1.984.512.056		2.236.512.056	450.646.318
12. Chi phí khác	40		(1.807.222.056)	3.000.000	60.930.086.284	46.338.831
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	60		7.448.126.976	8.797.689.706	131.285.218.266	52.127.137.981
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		VI.21	1.866.721.744	1.979.113.866	31.337.491.395	6.473.548.823
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành						
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	70		5.581.405.232	6.818.575.840	99.947.726.871	45.653.589.158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với Công ty cổ phần.

Người lập biểu



Hồ Thị Thủy Loan

Kế toán trưởng



Trương Lưu



Nguyễn Xuân Đình